

Bản án số: 130/2019/DS-PT

Ngày 12 - 12 - 2019

V/v tranh chấp về thừa kế tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Xuân Long

Các thẩm phán:

Ông Nguyễn Thành Hiếu

Ông Đoàn Ngọc Thiện

- Thư ký phiên tòa: Bà Hồ Thị Hồng Hạnh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu tham gia phiên tòa: Ông Thái Quốc Bảo – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 13/11/2019 và ngày 12/12/2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, xét xử phúc thẩm vụ án dân sự thụ lý số: 84/2019/TLPT-DS ngày 06 tháng 8 năm 2019, về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 07/2019/DS-ST ngày 21 tháng 5 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Đ bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 83/2019/QĐ-PT ngày 09/9/2019 và quyết định hoãn phiên tòa số 93/2019/QĐ-PT ngày 26/9/2019, quyết định tạm ngừng phiên tòa số 100/2019/QĐTN ngày 13/11/2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

- Bà Phạm Thị M, sinh năm 1956 (Có mặt);

Địa chỉ: khu phố H, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Phạm Thị M: Ông Nguyễn Thái H (Có mặt), là luật sư thuộc Công ty trách nhiệm hữu hạn L, đoàn luật sư tỉnh Đồng Nai.

- Ông Phạm Minh T, sinh năm 1979 (Có mặt) và ông Phạm Minh V, sinh năm 1982 (Có mặt);

Địa chỉ: ấp P, xã PL, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

2. Bị đơn:

- Bà Võ Thị L, sinh năm 1970 (Có mặt);

Địa chỉ: ấp P, xã PL, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

- Bà Võ Thị P sinh năm 1972 (Có mặt);

Địa chỉ: ấp P, xã PL, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

- Bà Võ Thị M1, sinh năm 1978 (Có mặt);

Địa chỉ: khu phố P, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa -Vũng Tàu.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- Ông Dương Văn H, sinh năm 1968 (Vắng mặt);

Địa chỉ: ấp P, xã PL, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
- Ông Dương Văn H, sinh năm 1997 (Vắng mặt);
Địa chỉ: ấp P, xã PL, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
- Ông Trần Văn C, sinh năm 1970 (Vắng mặt);
Địa chỉ: khu phố P, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
- Bà Trần Thị Thu D, sinh năm 2000 (Vắng mặt);
Địa chỉ: khu phố P, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
- Bà Võ Thị S, sinh năm 1964 (Có mặt);
Địa chỉ: 67 khu phố P, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
- Bà Võ Thị Đ, sinh năm 1966 (Vắng mặt);
Địa chỉ: ấp T, xã L, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
- Bà Võ Thị L1, sinh năm 1968 (Có mặt);
Địa chỉ: T N, xã L, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
- Ông Võ Khắc Đ, sinh năm 1979 (Vắng mặt);
Địa chỉ: ấp P, xã PL, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
- Ông Võ Hùng C, sinh năm 1990 (Vắng mặt);
Địa chỉ: ấp P, xã PL, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
- Ủy ban nhân dân huyện Đ;
Địa chỉ: khu hành chính huyện Đ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;
Người đại diện hợp pháp: Ông Lê V, chức vụ Chủ tịch UBND huyện Đ (Vắng mặt), là người đại diện theo pháp luật.
- Văn Phòng công chứng L;
Địa chỉ: Khu phố H, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu;
Người đại diện hợp pháp: ông Trịnh Văn L, chức vụ: Trưởng Văn phòng, là đại diện theo pháp luật (Vắng mặt).
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – chi nhánh huyện Đ - Phòng giao dịch P;
Người đại diện hợp pháp: Bà Trần Thị Thanh T, chức vụ Giám đốc phòng giao dịch P, là đại diện theo ủy quyền, văn bản ủy quyền ngày 22/10/2019 (Vắng mặt).
4. Người làm chứng:
- Ông Trần Văn K, sinh năm 1947;
Địa chỉ: khu phố P, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (Có mặt).
- Ông Trần Văn H, sinh năm 1961;
Địa chỉ: Tổ 14, ấp P, xã PL, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (Vắng mặt).
- Ông Nguyễn Minh Lý, sinh năm 1974;
Địa chỉ: Tổ 14, ấp P, xã PL, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (Vắng mặt).
- Ông Trần Văn Q, sinh năm 1970;
Địa chỉ: Tổ 14 ấp P, xã PL, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (Vắng mặt).
Người kháng cáo: Bà Phạm Thị M, ông Phạm Minh V, ông Phạm Minh T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 22/5/2013, bản khai tiếp theo và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn - bà Phạm Thị M trình bày:

Bà Phạm Thị M, ông Phạm Văn N (đã chết) là con của bà Nguyễn Thị N với ông Phạm Văn B, ông B chết vào năm 1958.

Sau khi ông B chết, bà N lấy chồng khác là ông Võ Văn T. Bà N với ông T sinh được 7 người con gồm: Ông Võ Văn H (chết); bà Võ Thị S; bà Võ Thị Đ; bà Võ Thị L1; bà Võ Thị L; bà Võ Thị P và bà Võ Thị M1. Ông T chết vào năm 1999, bà N chết vào ngày 30/01/2008; ông T, bà N chết không để lại di chúc.

Di sản của bà N để lại là quyền sử dụng đất diện tích 15.582 m² gồm các thửa đất số 27, 28, 29, 30, 47, 48, 52, 58 tờ bản đồ số 35 xã P, được UBND huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 400829 vào sổ cấp giấy số H 00408 ngày 14/3/2008 do bà N đứng tên. Sau khi bà N chết các con của bà N với ông T đã tự thỏa thuận phân chia thừa kế di sản của bà N cho Võ Thị L, Võ Thị P, Võ Thị M1 mà không thông qua ý kiến của bà M và các con của ông Nay là Phạm Minh T và Phạm Minh V.

Hiện nay di sản của bà N đã chuyển sang tên cho:

Bà L gồm: Các thửa 27, 28, 29, 30, 47, 48 tờ bản đồ số 35 diện tích là 780 m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 345240; thửa đất số 457 tờ bản đồ số 35 diện tích 4.328 m² giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 345238, cả hai giấy chứng nhận được Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp cho bà L cùng ngày 06/01/2010.

Bà M1 gồm: Thửa đất số 458 tờ bản đồ số 35 diện tích 5.945 m² xã PL giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 345236 ngày 06/01/2010 do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp cho bà M1.

Bà P gồm: Thửa đất số 456 tờ bản đồ số 35 diện tích 3.875 m² giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 345237 vào sổ cấp giấy số CH 00001 ngày 06/01/2010 do UBND huyện Đ cấp cho bà P đứng tên.

Nay bà M yêu cầu được hưởng thừa kế di sản của bà N theo pháp luật bằng 1/9 trên 1/2 tổng diện tích đất là 13.977,5 m² (sau khi đã trừ đất làm mồ mả, đất đã thu hồi) tương ứng với diện tích đất là 776,5 m², đồng thời yêu cầu hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp lại cho bà L, bà P và bà M1.

Tại đơn khởi kiện bổ sung ngày 19/12/2014 các bản khai tiếp theo và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn - Ông Phạm Minh T và ông Phạm Minh V trình bày:

Ông T và ông V là con của ông Phạm Văn N, ông N là con của bà N, ông N chết trước bà N, vợ của ông N bỏ đi lấy chồng khác từ rất lâu và hiện nay không biết ở đâu. Ông T và ông V là hàng thừa kế thế vị của ông N đối với di sản của bà N.

Nay ông T và ông V yêu cầu được hưởng thừa kế thế vị thừa kế của cha bằng 1/9 trên 1/2 tổng diện tích đất là 13.977,5 m² tương ứng với diện tích đất là 776,5 m². Đồng thời yêu cầu hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp lại cho bà L, bà P và bà M1.

Bị đơn bà Võ Thị L trình bày tại biên bản ghi lời khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa như sau:

Bà Nguyễn Thị N (sinh năm 1932, chết năm 2008) và ông Võ Văn T (sinh năm 1931, chết năm 1999) có 7 người con chung gồm: Võ Văn H (không nhớ năm

sinh, chết vào năm 1998, có vợ là Huỳnh Thị A đã đi biệt tích từ khi ông H chết, có con là Võ Khắc Đ sinh năm 1980 sống cùng bà L); bà Võ Thị S, sinh năm 1964; bà Võ Thị Đ, sinh năm 1966; bà Võ Thị L1, sinh năm 1970; Võ Thị L, sinh năm 1973; Võ Thị P, sinh năm 1975 và Võ Thị M1, sinh năm 1978. Ngoài ra, bà Nguyễn Thị N còn có 02 người con chung: là bà Phạm Thị M, ông Phạm Văn N (đã chết).

Bà N với ông T có tạo lập tài sản là quyền sử dụng đất các thửa đất số 27, 28, 29, 30, 47, 48, 52 và 58 tờ bản đồ số 35 xã PL có tổng diện tích là 15.582m² đất đã được UBND huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH400828 vào sổ cấp giấy số H00408 ngày 14/3/2008 do bà N đứng tên. Ông H là con trai trong gia đình đã chết nên bà N sống cùng với bà L, bà L có nghĩa vụ phải chăm lo phụng dưỡng bà N cùng cháu Đ là con của ông H và thờ cúng ông bà, trong năm bà L phải lo cúng 4 ngày giỗ ông bà. Do hoàn cảnh khó khăn, thời điểm bà N còn sống, còn minh mẫn đã chuyển nhượng một phần diện tích đất cho bà P và bà M1, phần còn lại sau đó cũng tặng cho bà L, bà L có nghĩa vụ phụng dưỡng bà N và thờ cúng ông bà. Bà P, bà M1 nhận đất sử dụng ngay từ khi nhận chuyển nhượng, đã xây nhà ở và công trình vật kiến trúc trên đất trên đất, hợp đồng chuyển nhượng chỉ viết giấy tay do bà N chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi bà N chết mới có giấy; từ đó các chị em của bà L thực hiện theo ý chí của bà N chuyển quyền cho bà P, bà M1 và bà L bằng hình thức là thừa kế, thực tế là đất của bà N đã được định đoạt trước khi bà N chết. Việc bà N chuyển nhượng đất cho bà P và bà M1, trong gia đình các chị em điều biết kể cả bà M, ông T và ông V, nhưng không có ai tranh chấp, giấy tay là do con của bà Đ viết, hiện nay cháu ở nước ngoài. Hiện trạng sử dụng đất không đúng mốc giới được cấp giấy, nhưng chị em của bà L không tranh chấp với nhau. Bà N chết không để lại di sản thừa kế nên bà L không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà M và ông T, ông V. Tại biên bản hòa giải ở xã, bà L có ý cho bà M một phần đất để bà M ở, nhưng bà M không nhận mà yêu cầu phải chia thừa kế, nên bà L không cho và cũng không chia thừa kế cho bà M.

Bị đơn bà Võ Thị P trình bày tại biên bản ghi lời khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa như sau:

Bà P thống nhất như lời trình bày của bà L về quan hệ nhân thân và nguồn gốc đất, quyền sử dụng đất thửa đất số 456 là do bà P nhận chuyển nhượng của bà N không phải thừa kế nên bà P không chấp nhận yêu cầu của bà M và ông T, ông V. Bà P nhận chuyển nhượng đất của bà N các chị em trong gia đình điều biết kể cả bà M và các con của ông N, bà P đã xây dựng nhà ở, đầu tư công trình vật kiến trúc trên đất lúc bà N còn sống, bà N không phản đối các anh chị em cũng như bà M và các con ông N không tranh chấp. Giấy tay bán đất giữa bà N với P được lập vào năm 2005 do bà N nhờ con của bà Đ ghi hiện nay cháu đang sống ở nước ngoài, bà P xác định giấy tay bán đất là có thật trong gia đình các chị em điều biết kể cả bà M. Hiện trạng sử dụng đất không đúng mốc giới được cấp giấy, nhưng chị em của bà P không tranh chấp với nhau.

Bị đơn - bà Võ Thị M1 trình bày tại biên bản ghi lời khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa như sau:

Bà M1 thống nhất như lời trình bày của bà L, thửa đất số 458 là do bà M1 nhận chuyển nhượng của bà N không phải thừa kế nên bà M1 không chấp nhận yêu

cầu của bà M và ông T, ông V. Giấy tay bán đất giữa bà N với M được lập vào năm 2004 do bà N nhờ con của bà Đ ghi hiện nay cháu đang sống ở nước ngoài, bà M1 xác định giấy tay bán đất là có thật trong gia đình các chị em đều biết kể cả bà M. Hiện trạng sử dụng đất không đúng mốc giới được cấp giấy, nhưng chị em của bà M1 không tranh chấp với nhau.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

Ông Dương Văn H là chồng của bà Võ Thị P: Thống nhất như lời trình bày của bà P, thửa đất số 456 tờ bản đồ số 35 là của vợ chồng nhận chuyển nhượng của bà N, vợ chồng ông H đã sử dụng đất xây dựng nhà kiên cố trên đất từ lúc bà N còn sống, không phải là di sản của bà N nên không chấp nhận yêu cầu của bà M và ông T, ông V. Căn nhà hiện tại bà L đang ở là do bà N xây dựng từ nguồn tiền bán đất cho bà P và ông H.

Ông Trần Văn C là chồng của Võ Thị M1: Thống nhất như lời trình bày của bà M1, xác định thửa đất số 458 tờ bản đồ số 35 là do vợ chồng ông C nhận chuyển nhượng của bà N, không phải di sản thừa kế của bà N nên không chấp nhận yêu cầu của bà M và ông T, ông V.

Bà Võ Thị S, bà Võ Thị Đ, bà Võ Thị L1 cùng là con của bà Nguyễn Thị N: Xác định quyền sử dụng đất của bà N đã được định đoạt trước khi bà N chết, cụ thể đã chuyển nhượng cho bà M1, bà P và tặng cho bà L, nhưng do đất chưa có giấy nên chưa làm thủ tục chuyển quyền mà chỉ viết giấy tay. Sau khi bà N chết, bà S, bà Đ, bà L1 mới không chia thừa kế mà thỏa thuận giao cho bà L, bà M1, bà P là theo sự định đoạt của bà N lúc còn sống. Thủ tục thừa kế chỉ là hình thức để chuyển, bản thân bà S, bà Đ, bà L1 không tranh chấp, không có yêu cầu độc lập do không còn là di sản thừa kế của bà N.

Ông Võ Khắc Đ là con của ông Võ Văn H, ông Võ Văn C là con của bà Võ Thị L, ông Dương Văn H là con của bà Võ Thị P; bà Trần Thị Thu D là con của bà Võ Thị M1: Không có ý kiến, không yêu cầu độc lập.

Tại công văn số 4453/UBND-PTNMT ngày 23/8/2016 của Ủy ban nhân dân huyện Đ: Xác định việc xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các thửa đất 27, 28, 29, 30, 47, 48 tờ bản đồ số 35 diện tích là 780 m² giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 345240 vào sổ cấp giấy số CH 000016, thửa đất số 457 tờ bản đồ số 35 diện tích 4.328 m²; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 345238 vào sổ cấp giấy số CH 000015 cùng ngày 06/01/2010 do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp cho bà L đứng tên. Thửa đất số 458 tờ bản đồ số 35 diện tích 5.945 m² xã PL giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 345236 vào sổ cấp giấy số CH 00003 ngày 06/01/2010 do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp cho bà M1 đứng tên; Thửa đất số 456 tờ bản đồ số 35 diện tích 3.875 m² giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 345237 vào sổ cấp giấy số CH 00001 ngày 06/01/2010 do UBND huyện Đ cấp cho bà P đứng tên theo thỏa thuận thừa kế đã được Văn phòng công chứng L ký công chứng là đúng trình tự tại Điều 127, 129 Luật đất đai năm 2003. Tại Công văn số 2996/UBND-PTNMT ngày 02/5/2019 của Ủy ban nhân dân huyện Đ xác định giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà N hình thức cấp cho hộ gia đình, việc cấp giấy sau khi bà N chết là không đúng đối tượng từ đó việc cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà P, bà M1, bà L là không đúng quy định.

Tại Công văn số 16/VPCCLS ngày 14/11/2018 của Văn phòng Công chứng L trình bày: Việc công chứng văn bản thỏa thuận phân chia di sản số 06 quyền số 01 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 20/11/2009 của Văn phòng công chứng là đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Luật Công chứng, bản tường trình về quan hệ nhân thân đã được địa phương xác nhận là căn cứ để Văn phòng Công chứng ký công chứng.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 23/10/2019, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh huyện Đ trình bày: Ngày 20/3/2018, Phòng giao dịch P chi nhánh huyện Đ thuộc Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam và bà Võ Thị L ký hợp đồng tín dụng số 2018341877/HĐTD; theo đó Ngân hàng cho bà L vay số tiền 50.000.000 đồng, thời hạn vay 24 tháng, mục đích cho vay để chăn nuôi bò.

Để đảm bảo cho khoản vay này, bà L đã thế chấp 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 345238 được UBND huyện Đ cấp cho bà L ngày 06/01/2010, đối với thửa đất số 457, tờ bản đồ số 35, địa chỉ thửa đất: xã PL, huyện Đ.

Nay, các đương sự yêu cầu phân chia di sản thừa kế đối với thửa đất trên, Ngân hàng chỉ đồng ý giao trả lại tài sản thế chấp sau khi bà L thanh toán hết khoản nợ phát sinh từ hợp đồng tín dụng trên.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 07/2019/DS-ST ngày 21/5/2019 của Tòa án nhân dân huyện Đ đã:

Áp dụng: Điều 26, 35, 39, 147, 165, 227, 228, 271 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 129, 462, 609, 612, 649, 652 Bộ luật dân sự; Điều 100, 166, 167, 203 Luật đất đai; Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 về án phí, lệ phí Tòa án; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 10/12/2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí.

Tuyên xử:

1 - Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị M, các thừa kế thế vị của ông Phạm Văn N là ông Phạm Minh V, ông Phạm Minh T, yêu cầu bà Võ Thị L, bà Võ Thị P, bà Võ Thị M1 và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Dương Văn H, ông Trần Văn C chia thừa kế quyền sử dụng đất diện tích 13.977,5 m² gồm các thửa đất số 456, 457, 458, 48 tờ bản đồ số 35 xã PL, huyện Đ, theo bản vẽ đất tranh chấp tỷ lệ 1/2000 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ lập ngày 10/04/2018. Thửa đất số 48 được Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 345240 vào sổ cấp giấy số CH 000016, thửa đất số 457 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 345238 vào sổ cấp giấy số CH 000015 cùng ngày 06/01/2010 do bà L đứng tên; Thửa đất số 458 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 345236 vào sổ cấp giấy số CH 00003 ngày 06/01/2010 do bà M1 đứng tên; Thửa đất số 456 được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 345237 vào sổ cấp giấy số CH 00001 ngày 06/01/2010 do bà P đứng tên. Bà M yêu cầu được chia suất thừa kế bằng 1/9 trong 1/2 của tổng diện tích đất 13.977,5 m² tương ứng diện tích yêu cầu là 776,5 m²; Các thừa kế thế vị của ông N là ông V, ông V yêu cầu cùng được chia suất thừa kế thế vị bằng 1/9 trong 1/2 trong tổng diện tích đất 13.977,5 m² tương ứng diện tích yêu cầu được hưởng chung là 776,5 m².

2 - Không chấp nhận yêu cầu của bà Phạm Thị M, ông Phạm Minh T, ông Phạm Minh V về việc yêu cầu hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA

345240 vào sổ cấp giấy số CH 000016; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 345238 vào sổ cấp giấy số CH 000015; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 345236 vào sổ cấp giấy số CH 00003; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 345237 vào sổ cấp giấy số CH 00001 tất cả cùng ngày 06/01/2010 của Ủy ban nhân dân huyện Đ đã cấp cho bà L, bà P và bà M1.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 31/5/2019 và ngày 05/6/2019, bà Phạm Thị M, ông Phạm Minh V, ông Phạm Minh T làm đơn kháng cáo yêu cầu Tòa phúc thẩm sửa toàn bộ bản án sơ thẩm, theo hướng: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự đã tự nguyện thỏa thuận như sau:

1. Căn cứ vào sơ đồ vị trí của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ lập ngày 29/11/2019, bà Võ Thị L đồng ý chia cho bà Phạm Thị M được quyền sử dụng diện tích đất ký hiệu là A1-VT1 có diện tích 600 m², có tọa độ (9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 25, E, 9) thuộc một phần thửa số 26, 48, 457 tờ bản đồ số 35, tọa lạc tại xã PL, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu và đồng ý để lại (đường mòn hiện hữu trên thực địa) có diện tích đất 358 m² làm lối đi chung vào thửa đất của bà Phạm Thị M, ông Phạm Minh V, ông Phạm Minh T và bà Võ Thị L.

2. Bà Phạm Thị M, ông Phạm Minh V, ông Phạm Minh T đồng ý việc phân chia của bà Võ Thị L và không yêu cầu gì thêm.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát:

- Về việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, thư ký và các đương sự là đúng theo quy định của pháp luật.

- Về nội dung kháng cáo: Tại phiên tòa, do các đương sự thống nhất với nhau về giải quyết vụ án; sự thỏa thuận trên không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 300 Bộ luật tố tụng dân sự ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

Từ những nhận định trên, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn, sửa một phần bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Xét Đơn kháng cáo của bà Phạm Thị M, ông Phạm Minh T, ông Phạm Minh V đảm bảo đúng thủ tục, nội dung và nộp trong thời hạn theo quy định tại các Điều 272, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự nên hợp lệ; Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận xem xét lại bản án sơ thẩm theo trình tự phúc thẩm.

[1.2] Xét sự vắng mặt của đương sự tại phiên tòa: Các đương sự vắng mặt lần thứ hai tại phiên tòa không vì sự kiện bất khả kháng hay trở ngại khách quan, nên căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu kháng cáo của bà Phạm Thị M, ông Phạm Minh T, ông Phạm Minh V thì thấy:

Tại phiên tòa, căn cứ vào sơ đồ vị trí của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ lập ngày 29/11/2019, bà Võ Thị L đồng ý chia cho bà Phạm Thị M được quyền sử dụng diện tích đất ký hiệu là A1-VT1 có diện tích 600 m², có tọa độ (9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 25, E, 9) thuộc một phần thửa số 26, 48, 457 tờ bản đồ số 35, tọa lạc tại xã PL, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu và đồng ý để lại (đường mòn hiện hữu trên thực địa) diện tích đất 358 m² làm lối đi chung vào thửa đất của bà Phạm Thị M, ông Phạm Minh V, ông Phạm Minh T và bà Võ Thị L. Bà Phạm Thị M, ông Phạm Minh V, ông Phạm Minh T đồng ý việc phân chia của bà Võ Thị L và không tranh chấp gì thêm. Xét sự thỏa thuận trên của các đương sự là tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật nên căn cứ Điều 300 Bộ luật tố tụng dân sự ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự là có căn cứ.

[3] Xét tài sản đang thế chấp là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 345238 thì thấy:

Hiện nay bà L đã thế chấp 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 345238 được UBND huyện Đ cấp cho bà L ngày 06/01/2010, đối với thửa đất số 457, tờ bản đồ số 35, địa chỉ thửa đất: xã PL, huyện Đ tại Phòng giao dịch Phước Thới chi nhánh huyện Đ thuộc Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam để vay số tiền 50.000.000 đồng. Việc cấp sơ thẩm không đưa Ngân hàng vào tham gia vụ án với tư cách người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là thiếu sót. Tuy nhiên, theo xác nhận của các bên thì số nợ hiện nay chỉ là khoản tiền gốc 50.000.000 đồng. Số tiền vay này thấp hơn rất nhiều so với giá trị tài sản thế chấp, đồng thời hiện nay hợp đồng tín dụng vẫn còn thời hạn thực hiện. Do đó, Hội đồng xét xử không giải quyết việc hợp đồng vay tài sản và xử lý tài sản bảo đảm trong vụ án này cũng không làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của Ngân hàng.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của bà M, sửa bản án sơ thẩm.

[4] Về chi phí tố tụng: Tại cấp sơ thẩm là 4.637.000 đồng và cấp phúc thẩm là 2.000.000 đồng; bà Phạm Thị M tự nguyện chịu, đã nộp xong.

[5] Về án phí: Do sửa bản án sơ thẩm nên án phí được tính lại như sau:

[5.1] Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Phạm Thị M được chia phần di sản thừa kế nên phải chịu án phí trên giá trị tài sản, cụ thể: $600 \text{ m}^2 \times 250.000 \text{ đồng/m}^2 \times 5\% = 7.500.000 \text{ đồng}$.

Ông Phạm Minh T, ông Phạm Minh V tự nguyện chịu án phí liên quan đến phần diện tích đất làm lối đi, xác định loại án phí không có giá ngạch là 300.000 đồng.

[5.2] Án phí dân sự phúc thẩm: Do các đương sự thỏa thuận được với nhau tại phiên tòa nên người kháng cáo là bà M và ông T, ông V phải nộp là phù hợp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Phạm Thị M và ông Phạm Minh T, ông Phạm Minh V; sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2019/DS-ST ngày 21/5/2019 của Tòa án nhân dân huyện Đ như sau:

Áp dụng Điều 300 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

1. Bà Võ Thị L có nghĩa vụ giao cho bà Phạm Thị M quyền sử dụng phần đất ký hiệu là A1-VT1 có diện tích 600 m², có tọa độ (9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 25, E, 9) thuộc một phần thửa số 26, 48, 457 tờ bản đồ số 35, tọa lạc tại xã PL, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (Vị trí, tứ cận thể hiện trên sơ đồ vị trí của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ lập ngày 29/11/2019).

2. Bà Võ Thị L có nghĩa vụ để lại diện tích đất 358 m² (đường mòn hiện hữu trên thực địa) làm lối đi cho bà Phạm Thị M, ông Phạm Minh V, ông Phạm Minh T được cùng đi chung với bà Võ Thị L (Vị trí, tứ cận, tọa độ lối đi thể hiện trên sơ đồ vị trí của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ lập ngày 29/11/2019).

Các đương sự được quyền liên hệ tới cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện thủ tục chỉnh lý, sang tên thửa đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

3. Về chi phí tố tụng: Bà Phạm Thị M đã nộp xong.

4. Về án phí:

4.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Phạm Thị M phải chịu án phí dân sự có giá ngạch là 7.500.000đ (Bảy triệu năm trăm ngàn đồng); được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.600.000đ (Một triệu sáu trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 021545 ngày 03 tháng 5 năm 2013 và số 06021 ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ; nên bà M còn phải nộp số tiền án phí có giá ngạch là 5.900.000đ (Năm triệu chín trăm ngàn đồng).

Ông Phạm Minh T, ông Phạm Minh V phải chịu án phí là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng); được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.600.000đ (Một triệu sáu trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 06022 ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ; nên ông T và ông V được hoàn trả lại số tiền 1.300.000đ (Một triệu ba trăm ngàn đồng).

4.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Phạm Thị M và ông Phạm Minh T, ông Phạm Minh V mỗi người phải nộp 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng); được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0009966, số 0009965, số 0009964 ngày 05 tháng 6 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ; nên bà M, ông V, ông T đã nộp xong.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, người có quyền lợi nghĩa vụ, liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

(Kèm theo là Sơ đồ vị trí của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ lập ngày 29/11/2019).

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh BR - VT;
- VKSND huyện Đ;
- TAND huyện Đ;
- THA DS huyện Đ;
- Các đương sự.
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký tên và đóng dấu)**

Cao Xuân Long